TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2025/DS-PT
Ngày: 31/3/2025
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Hưng;

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 03/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2025 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2024/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2648/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa:

Nguyên đơn:

1. Ông Hoàng Đình B, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà B đường T, Tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Ông Hoàng Đình T, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ dân phố Q, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lò Minh D và Luật sư Phạm Trung K - Công ty L thuộc Đoàn luật sư H2, có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Hoàng Đình T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ dân phố Q, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố Q, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B1: Anh Hoàng Đình D1, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ dân phố Q, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Lan P - Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1944; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Hoàng Đình V, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ dân phố Q, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có mặt.

3. Ông Hoàng Đình V1, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có mặt.

4. Ông Hoàng Đình H, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Hoàng Đình V, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ dân phố Q, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, có mặt.

5. Ông Nguyễn Chí T2 và bà Trần Thị Kim O; địa chỉ: Số I đường P, tổ dân phố P, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân quận Đ, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Số A đường L, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/4/2023 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Hoàng Đình B và ông Hoàng Đình T trình bày:

Vợ chồng cụ Hoàng Đình C (chết năm 1993) và cụ Nguyễn Thị K1 (chết năm 2006) có 07 người con chung gồm: Bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1944; ông Hoàng Đình T, sinh năm 1949; ông Hoàng Đình B, sinh năm 1956; ông Hoàng Đình V, sinh năm 1959; ông Hoàng Đình V1, sinh năm 1962; ông Hoàng Đình H, sinh năm 1965; ông Hoàng Đình T1, sinh năm 1971. Hai cụ chết không để lại di chúc và không có con riêng, con nuôi nào khác. Quá trình chung sống, các cụ tạo dựng được khối tài sản chung là thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.170m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng). Thời điểm cụ C và cụ K1 chết, các đồng thừa kế trong gia đình chưa phân chia di sản thừa kế. Sau khi cụ C và cụ K1 chết, ông Hoàng Đình T1 và vợ là bà Phạm Thị B1 quản lý, sử dụng thửa đất trên và được Ủy ban nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 356762 ngày 29/10/2007. Ngày 05 tháng 3 năm 2023, vợ chồng ông T1, bà B1 chuyển nhượng 378,5m^2 đất tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38 (nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 45) tại xã H, huyện K thành phố Hải Phòng

(nay thuộc phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng) cho ông Nguyễn Chí T2 và bà Trần Thị Kim O. Ông T2 và bà O đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 873768 ngày 21/11/2022.

Ngày 29/8/2022, Ủy ban nhân dân quận Đ đã đính chính lại với nội dung: Hộ ông Hoàng Đình T1; diện tích 1.170m^2; sơ đồ thửa đất có sai sót, được đính chính lại là "Ông Hoàng Đình T1; diện tích 1.144m^2, sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo trang bổ sung số 01" theo Biên bản kiểm tra ngày 26/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Đ.

Sau khi sự việc xảy ra, anh em ông đã nhiều lần họp bàn yêu cầu ông T1, bà B1 ngừng ngay các hành vi sai trái nêu trên để họp bàn, thống nhất phân chia di sản thừa kế nhưng ông T1, bà B1 không thực hiện mà còn tiếp tục phá dỡ nhà do bố mẹ để lại, xây dựng các công trình khác trên đất. Hiện nay không còn tài sản của bố mẹ ở trên đất.

Do không thống nhất được việc phân chia di sản thừa kế và quyền lợi bị xâm phạm nên các ông khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế 03 thửa đất gồm: Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38 (nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 45) tại xã H, huyện K thành phố Hải Phòng (nay thuộc phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng), diện tích 1.144m^2; thửa đất số 61, tờ bản đồ số 45, diện tích là 210m^2 là một phần thửa đất nông nghiệp số 123, tờ bản đồ số 38 mang tên ông Hoàng Đình T1 (Hồ sơ lập năm 1995); thửa đất số 218, tờ bản đồ số 6, diện tích là 905m^2 là một phần thửa đất nông nghiệp số 94-95, tờ bản đồ số 38 mang tên ông Hoàng Đình T1 (Hồ sơ lập năm 1995) và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T1, bà B1. Ngày 07/5/2024, ông B và ông T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với 02 thửa đất nông nghiệp số 61 và thửa số 218; giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38 (nay là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 45) tại xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay thuộc phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng), diện tích 1.144m^2 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên ông T1, bà B1.

Bị đơn là ông Hoàng Đình T1 và bà bà Phạm Thị B1 do người đại diện theo uỷ quyền là anh Hoàng Đình D1 trình bày:

Thống nhất về quan hệ hôn nhân và huyết thống, thời điểm bố mẹ chết như nguyên đơn trình bày. Ông T1 trình bày khi các con trưởng thành, xây dựng gia đình đều được cụ C, cụ K1 lo cho mỗi người một suất đất ra ở riêng, còn ông T1 là con út sống chung cùng bố mẹ, chăm lo phụng dưỡng bố mẹ lúc về già, không có ai tranh giành nhà cửa đất đai. Năm 1993, cụ C lâm bệnh, trước khi chết cụ C có di chúc miệng cho ông nhà đất, có ghi âm và mở băng cát sét khi truy điệu cho mọi người nghe và biết nguyện vọng của cụ C. Năm 2003 cụ K1 có để lại di chúc cho vợ chồng ông T1, bà B1 hưởng thừa kế. Năm 2004, Nhà nước có chủ trương làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến đo đạc và xác minh thửa đất của gia đình ông T1 đang ở. Lúc đó ông Hoàng Đình X - Trưởng thôn và ông Phạm Văn Đ - cán bộ địa chính xã H trực tiếp đo đạc, xin ý kiến của

cụ K1 và cụ K1 trả lời cụ già rồi cho con út là vợ chồng ông T1, bà B1 sử dụng và đóng thuế cho Nhà nước. Năm 2007, gia đình ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp thuế đến nay không có tranh chấp. Ông T1 không đồng ý chia di sản thừa kế vì đã được bố mẹ di chúc để lại toàn bộ tài sản của hai cụ cho vợ chồng ông. Hiện vợ chồng ông đang quản lý thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38, diện tích đất 1.144m^2 tại thôn Đ, H, K, Hải Phòng (nay là phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng) của cụ C, cụ K1 và đã tách thành 05 thửa đất gồm các thửa số 95, 96, 97, 98, 99, tờ bản đồ số 45, Tổ dân phố Q, phường M, Đ, Hải Phòng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T1, bà B1. Vợ chồng ông đã chuyển nhượng thửa đất số 98 cho ông Nguyễn Chí T2 và bà Trần Thị Kim O, đã làm thủ tục sang tên nên chỉ còn 04 thửa đất mang tên ông T1, bà B1.

Ông bà không đồng ý chia di sản của cụ C và cụ K1, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Đình V trình bày:

Thống nhất về quan hệ hôn nhân và huyết thống như nguyên đơn và bị đơn trình bày. Khi các con trưởng thành xây dựng gia đình đều được bố mẹ lo cho đất ở ra ở riêng, ông T1 là con út sống cùng bố mẹ, chăm lo phụng dưỡng bố mẹ lúc về già. Anh chị em ông V có chứng kiến di chúc miệng của bố năm 1993 và bản thừa kế của mẹ năm 2003 cho vợ chồng ông T1, bà B1 và công nhận quyền sử dụng đất của ông T1, bà B1 là chính đáng, không ai có quyền can thiệp, tranh chấp tài sản này vì bố mẹ đã cho vợ chồng ông T1, bà B1 nên ông không đồng ý chia di sản thừa kế. Nếu phải chia di sản thừa kế của cụ C, cụ K1 thì ông tự nguyện cho ông T1, bà B1 kỷ phần của ông và không có tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Đình V1 trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của ông Hoàng Đình V. Nếu phải chia di sản thừa kế của cụ C, cụ K1 thì ông tự nguyện cho ông T1, bà B1 kỷ phần của ông và không có tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2024/DS-ST ngày 21/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Hoàng Đình B và ông Hoàng Đình T về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 1.144m^2, thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38, tại thôn Đ, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là các thửa 95, 96, 97, 98, 99, tờ bản đồ số 45, tổ dân phố Q, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng);

Giao cho ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1 được nhận 06 kỷ phần tương đương với diện tích đất là 757.8m^2 (06 kỷ phần x 126.3m^2) = 757.8 m^2); do ông T1 và bà B1 đã chuyển nhượng Quyền sử dụng đất với diện tích là 378.5m^2 (sử dụng riêng: 290,5m^2; sử dụng chung: 88m^2) cho ông Nguyễn Chí T2 và bà Trần Thị Kim O nên phần diện tích đất còn lại của ông T1 và bà B1

được nhận là 467.3m^2 (757.8m^2 - 290.5m^2= 467.3m^2) theo sơ đồ phân chia thửa đất số 60, tờ bản đồ số 45 của Công ty TNHH T4, gồm: Thửa đất có diện tích là 271.3m^2 - Giới hạn bởi các mốc: 15, 18, 21, 20, 17, 16, 15 và thửa đất có diện tích là 196m^2 - Giới hạn bởi các mốc: 7, 8, 9,10, 23, 22,7; có sơ đồ kèm theo bản án;

Giao cho ông Hoàng Đình B được nhận 01 kỷ phần tương đương với diện tích đất là 126.3m^2 (theo sơ đồ phân chia thửa đất số 60 - Tờ bản đồ số 45 của Công ty TNHH T4: Diện tích S1 là 126.3m^2 - Giới hạn bởi các mốc: 2, 3, 19, 14, 2); có sơ đồ kèm theo bản án;

Giao cho ông Hoàng Đình T được nhận 01 kỷ phần tương đương với diện tích đất là 126.3m^2 (theo sơ đồ phân chia thửa đất số 60 - Tờ bản đồ số 45 của Công ty TNHH T4: Diện tích S2 là 126.3m^2 - Giới hạn bởi các mốc: 14, 19, 18, 15, 14); có sơ đồ kèm theo bản án;

Giao phần diện tích đất sử dụng chung làm ngõ đi là 133.6m^2 (theo sơ đồ phân chia thửa đất số 60 - Tờ bản đồ số 45 của Công ty TNHH T4), giới hạn bởi các mốc: 1, 2, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 6, 7, 22, 23, 10, 11, 12, 13, 1; trong đó có diện tích đất 88m^2 sử dụng chung làm ngõ đi, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DI873768, thửa số 98, số D, địa chỉ: Tổ dân phố Q, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có sơ đồ kèm theo bản án;

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo và là một phần không thể thiếu của bản án).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI873770, số vào sổ CS03153, thửa đất số 95, tờ bản đồ số 45, diện tích là 164.7m^2 (hình thức sử dụng riêng) do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 21/11/2022 cho ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1;

Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI873767, số vào sổ CS03152, thửa đất số 96, tờ bản đồ số 45, diện tích là 235.2m^2 (hình thức sử dụng riêng) do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 21/11/2022 cho ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1;

Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI873769, số vào sổ CS03151, thửa đất số 97, tờ bản đồ số 45, diện tích là 169.6m^2 (hình thức sử dụng riêng) do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 21/11/2022 cho ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1.

2. Không chấp nhận huỷ 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đã được cấp:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI873768, số vào sổ CS03155, thửa đất số 98, tờ bản đồ số 45, diện tích là 378,5m^2 (sử dụng riêng: 290,5m^2; sử dụng chung: 88m^2) do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 21/11/2022 cho ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1 (ngày 05 tháng 4 năm 2023 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Chí T2, CCCD số 036085017550, địa chỉ tại tổ dân phố L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định và bà Trần Thị Kim O, CCCD số 036193000029, địa chỉ tại Số I P, tổ dân phố P, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng theo hồ sơ số 001204.CN.001);

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI873766, số vào sổ CS03154, thửa đất số 99, tờ bản đồ số 45, diện tích sử dụng riêng là 196m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 21/11/2022 cho ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đình T và Hoàng Đình B về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 45, diện tích 210m^2 là một phần thửa đất nông nghiệp số 123, tờ bản đồ số 38 mang tên ông Hoàng Đình T1 và thửa đất số 218, tờ bản đồ số 6, diện tích 905m^2 là một phần thửa đất nông nghiệp số 94-95, tờ bản đồ số 38 mang tên ông Hoàng Đình T1 tại xã H, huyện K thành phố Hải Phòng (nay thuộc phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2024, bị đơn là ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1 có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do bố mẹ đã cho vợ chồng ông bà thửa đất số 122 và khi còn sống bố mẹ đã chia đất cho các con trong đó mua cho ông B thửa đất số 243, tờ bản đồ số 8 diện tích hơn 1000m^2 nhưng ông B đã bán. Mặt khác, trên đất có tài sản của 02 con ông bà tạo dựng.

Ngày 07/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Q, ông Hoàng Đình V và ông Hoàng Đình V1 có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông T, ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; ý kiến, quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và cho rằng khi còn sống bố mẹ đã cho đất cho tất cả các con, thửa đất tranh chấp bố mẹ đã cho vợ chồng ông T1, bà B1 nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T1 trình bày: Trên đất tranh chấp có tài sản chung của các con ông T1, bà B1. Phần sân bê tông trên phần đất chia cho ông T, ông B là do vợ chồng ông T1 và các con làm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con ông T1, bà B1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Biên bản định giá và thẩm định không kỹ, còn thiếu sót và có những đánh giá chưa chuẩn nên đề nghị

xem xét thẩm định, định giá lại cho thấu tình đạt lý. Bản di chúc của cụ K1 chỉ có chữ ký "Kho" nên có thể xác minh hồ sơ làm căn cước công dân có chữ ký của cụ K1 để làm rõ chữ ký của cụ K1. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà B1 hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Nguyên đơn trình bày diện tích đất các ông đang sử dụng không phải bố mẹ cho và sân bê tông trên đất chia cho các ông là của bố mẹ để lại.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Quá trình thẩm định, định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm gia đình ông T1, bà B1 không hợp tác, không cho vào nhà nên không chấp nhận yêu cầu thẩm định, định giá. Anh D1 (con ông T1, bà B1) là đại diện ủy quyền của bà B1 tham gia tố tụng từ khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết đều khẳng định đất của hai cụ để lại và trên đất có nhà của hai cụ để lại. Sân bê tông trên đất chia cho ông T và ông B là của bố mẹ để lại, vợ chồng ông T1, bà B1 đã chuyển nhượng một phần đất cho vợ chồng ông T2, bà O và xây dựng nhà trên đất. Ông T và ông B không yêu cầu chia tài sản và đất nông nghiệp của bố mẹ để lại, đã nhận phần diện tích đất trống để không ảnh hưởng đến gia đình bị đơn là đã có lợi cho bị đơn. Về di chúc, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ để đưa ra phán quyết công bằng, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã kết luận: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 122 là của bố mẹ để lại và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà B1. Bị đơn là ông T1, bà B1 cho rằng bố mẹ tặng cho đất, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và không được các đồng thừa kế đồng ý cho đứng tên quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật, trích công sức quản lý tôn tạo di sản cho gia đình ông T1, bà B1 là đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông T1, bà B1 không hợp tác cho thẩm định, định giá nên không có cơ sở xem xét ý kiến đề nghị thẩm định, định giá của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Hoàng Đình T1, bà Phạm Thị B1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Q, ông Hoàng Đình V, ông Hoàng Đình V1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các bên đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1; bà Hoàng Thị Q, ông Hoàng Đình V và ông Hoàng Đình V1 được gửi trong thời hạn. Ông T1, bà B1 có nộp tạm ứng án phí, bà Q, ông V và ông V1 là người

cao tuổi, có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp được miễn án phí nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Q có kháng cáo và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. UBND quận Đ, ông Nguyễn Chí T2 và bà Trần Thị Kim O đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Bị đơn là ông T1 đề nghị hoãn phiên tòa để bổ sung 02 con của ông tham gia tố tụng, các đương sự khác có mặt tham gia phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều không có kháng cáo và đã có ý kiến trong hồ sơ vụ án. Việc vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Cụ Hoàng Đình C (chết ngày 23/10/1993) và cụ Nguyễn Thị K1 (chết ngày 10/4/2006) có 07 người con chung là: Bà Hoàng Thị Q, ông Hoàng Đình T, ông Hoàng Đình B, ông Hoàng Đình V, ông Hoàng Đình V1, ông Hoàng Đình H và ông Hoàng Đình T1. Tài sản của hai cụ để lại là thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.144m^2 đất tại thôn Đ, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng) đang có tranh chấp được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/10/2007 mang tên vợ chồng ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/6/2023, ông Hoàng Đình B và ông Hoàng Đình T ngoài việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38 nêu trên và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên vợ chồng ông T1, bà B1 đối với thửa đất trên, ông B và ông T yêu cầu chia thừa kế 02 thửa đất nông nghiệp là thửa số 61, tờ bản đồ số 45, diện tích 210m^2 là một phần thửa đất nông nghiệp số 123, tờ bản đồ số 38 và thửa đất số 218, tờ bản đồ số 6, diện tích 905m^2 là một phần thửa đất nông nghiệp số 94-95, tờ bản đồ số 38, nay thuộc phường M, Đ, Hải Phòng. Ngày 07/5/2024, ông B và ông T có đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với 02 thửa đất nông nghiệp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu chia thừa kế đối với 02 thửa đất nông nghiệp là đúng pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Hoàng Đình T1 và Phạm Thị B1 cho rằng trước khi chết cụ C đã ghi âm vào băng cát sét có nội dung cho vợ chồng ông T1, bà B1 toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38 nêu trên, có xác nhận của một số người làm chứng là ông Hoàng Đình X, ông Hoàng Đình H1, ông Nguyễn Khắc P1 và sự thừa nhận của một số anh em trong gia đình là ông Hoàng Đình V, ông Hoàng Đình V1, bà Hoàng Thị Q. Tuy nhiên, ông T1 không cung cấp được băng cát sét ghi âm lời di chúc của cụ C và tại các Biên bản làm việc ngày 07/6/2024 với ông Hoàng Đình X, ông Hoàng Đình H1 đều có nội dung thể hiện ông X và ông H1 không được trực tiếp nghe gia đình

mở băng cát sét ghi âm lời di chúc của cụ C để lại toàn bộ nhà, đất cho vợ chồng ông T1 mà do ông T1 nói hoặc nghe qua người khác. Ông Nguyễn Khắc P1 (có quan hệ họ hàng với cụ C) xác nhận sau khi cụ C chết khoảng 01 tuần hay 49 ngày thì gia đình có mở băng cát sét ghi âm lời di chúc của cụ C để lại toàn bộ nhà, đất cho vợ chồng ông T1. Tòa án cấp sơ thẩm xác định trường hợp cụ C có để lại di chúc miệng trước mặt nhiều người nhưng không được ghi chép lại, không được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật để không chấp nhận trình bày của ông T1 về việc cụ C để lại di chúc cho vợ chồng ông T1, bà B1 nhà đất theo quy định tại khoản 5 Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005 là có cơ sở.

Ngoài ra, ông T1 còn xuất trình 01 "Bản thừa kế" đánh máy đề ngày 28/7/2003 có chữ ký "Kho" có nội dung: "*...Tôi viết bản thừa kế này để thừa kế lại toàn bộ tài sản gồm: Đất, nhà cửa, hoa màu trên đất tại thửa số 122, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.147m^2 cho con trai út tôi là Hoàng Đình T1...Vậy tôi viết bản thừa kế này xin chính quyền địa phương chứng thực cho tôi...*" và cho rằng đây là bản di chúc có chữ ký của cụ K1. Tuy nhiên, bản di chúc này không có người làm chứng, không được công chứng, chứng thực nên không có cơ sở để đánh giá ý chí của cụ K1 tại thời điểm lập di chúc, vi phạm quy định tại Điều 652, Điều 653, Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bản di chúc này không hợp pháp là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, ông T1 cũng thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38 là của cụ C, cụ K1 để lại; sau khi hai cụ chết, anh em chưa họp phân chia thừa kế và thừa nhận khi gia đình ông T1 xây dựng nhà trên đất của hai cụ để lại thì các anh có tranh chấp. Tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện quá trình quản lý sử dụng đất, ngày 24/3/2003 vợ chồng ông T1, bà B1 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T2, bà O diện tích 378,5m^2 đất (trong đó có 290,5m^2 là đất ở và 88m^2 để sử dụng chung), có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng chứng nhận và đã hoàn tất thủ tục sang tên theo đúng quy định của pháp luật. Xét thấy mặc dù tại thời điểm chuyển nhượng thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38, cụ C và cụ K1 đều đã chết, vợ chồng ông T1 chuyển nhượng không được sự đồng ý của các đồng thừa kế khác là không đúng, nhưng việc chuyển nhượng đã hoàn tất như đã phân tích nêu trên và vợ chồng ông T2, bà O không thể biết được thửa đất này là di sản thừa kế của cụ C, cụ K1 để lại chưa chia nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T2, bà O là người thứ ba ngay tình được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Dân sự và xác định ông T1 phải có trách nhiệm giải quyết đối với các đồng thừa kế khác là phù hợp.

Trên cơ sở đánh giá tính hợp pháp di chúc của cụ C, cụ K1 để lại đều không hợp pháp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu thừa kế, di sản thừa kế của hai cụ để lại là thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38, tại thôn Đ, H, K, Hải Phòng (nay là phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng) và hàng thừa kế để chia thừa kế theo quy định pháp luật là đúng.

Khi giải quyết phân chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá công sức quản lý, tôn tạo bảo quản di sản; chăm sóc bố mẹ của vợ chồng ông T1, bà B1 và trích công sức gìn giữ, tôn tạo di sản, chăm sóc bố mẹ cho vợ chồng ông T1, bà B1 bằng 01 kỷ phần thừa kế. Đồng thời, căn cứ nhu cầu, nguyện vọng của các đồng thừa kế và hiện trạng thực tế sử dụng đất cắt diện tích 133.6m^2 đất để làm ngõ đi chung (trong đó có 88m^2 lối đi chung đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số OT873768, thửa số 98, số D, tại Tổ dân phố Q, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng và mở 45,6 m^2 làm ngõ đi cho các hộ trong đó có hộ ông B và ông T), phần diện tích đất còn lại chia thừa kế theo pháp luật. Theo đó, ông T1 và bà B1 được hưởng tổng cộng 06 kỷ phần thừa kế (bao gồm 04 kỷ phần được hưởng do bà Q; ông V, ông V1, ông H nhường kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông T1; 01 kỷ phần thừa kế của ông T1, 01 kỷ phần công sức) tương đương 757,8m^2 đất; đối trừ diện tích 378,5m^2 đất (sử dụng riêng: 290,5m^2; sử dụng chung 88m^2) ông T1, bà B1 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Chí T2, bà Trần Thị Kim O nên diện tích đất còn lại ông T1, bà B1 được nhận là 467,3m^2. Ông B và ông T mỗi người được 01 suất thừa kế tương đương 126,3m^2 đất là có căn cứ.

Đối với tài sản trên đất: Các đương sự đều thừa nhận không còn tài sản của cụ C và cụ K1 trên diện tích đất là di sản thừa kế và ông T, ông Bộ chỉ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa số 122, tờ bản đồ số 38 (nay thửa số 60, tờ bản đồ số 45) nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông T1 thấy: Do ông T1 đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38 có nguồn gốc là di sản của bố mẹ để lại nhưng không có văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của các đồng thừa kế khác nên UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà B1 là không đúng. Mặt khác, thửa đất này đã được vợ chồng ông T1 tách thành 05 thửa trong đó có 01 thửa đất đã sang tên chuyển nhượng cho vợ chồng ông T2, bà O nên Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất chia thừa kế cho ông T, ông B (gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI873770, số vào sổ CS03153 thửa đất số 95, tờ bản đồ số 45, diện tích 164.7m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 21/11/2022 cho ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI873767, số vào sổ CS03152, thửa đất số 96, tờ bản đồ số 45, diện tích là 235,2m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 21/11/2022 cho ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1; huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI873769, số vào sổ CS03151, thửa đất số 97, tờ bản đồ số 45, diện tích 169,6m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 21/11/2022) và không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất ông T1, bà B1 được hưởng và đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T2, bà O (gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI873768, số vào sổ CS03155, thửa đất số 98, tờ bản đồ số 45, diện tích là 378,5m^2 (sử dụng riêng: 290,5 m^2;

sử dụng chung: 88 m^2) do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 21/11/2022 cho ông Nguyễn Chí T2 và bà Trần Thị Kim O; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI873766, số vào sổ CS03154, thửa đất số 99, tờ bản đồ số 45, diện tích là 196m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 21/11/2022 cho ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1) là có cơ sở, hợp tình, hợp lý.

Đối với kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Hoàng Đình D1 và anh Hoàng Đình T3 (là con ông T1, bà B1) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thấy: Tại bản khai và cam kết ngày 04/8/2022 của anh D1 và anh T3 thể hiện các anh xác định có chung hộ khẩu với bố mẹ nhưng không có công sức đóng góp đối với nhà đất. Tại đơn đề nghị ngày 12/6/2023, ông T1 cũng xác định do nhà của bố mẹ xuống cấp nên ông chuyển nhượng đất cho ông T2, bà O để lấy tiền xây dựng nhà mới. Lời khai của ông T1 phù hợp với xác nhận của các con ông T1 về việc không có công sức đóng góp đối với nhà đất nên kháng cáo của ông T1, bà B1 cho rằng anh D1 và anh T3 có tài sản chung trên đất là không có cơ sở chấp nhận. Thực tế, anh D1 (con ông T1, bà B1) đã tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền của bà B1 trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm, nhưng anh D1 cũng không có yêu cầu, đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của anh và anh T3. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 trình bày 02 người con của ông là anh D1 và anh T3 chưa kết hôn, sống chung cùng vợ chồng ông. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng anh D1 và anh T3 sống trên đất tranh chấp cùng vợ chồng ông T1, bà B1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh D1 và anh T3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu sót. Tuy nhiên, anh D1 và anh T3 không có công sức đóng góp tài sản như đã phân tích nêu trên nên việc xác định thiếu tư cách tham gia tố tụng của anh D1 và anh T3 cũng không làm thay đổi bản chất vụ án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để đưa anh D1 và anh T3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc xác định đúng và đủ tư cách người tham gia tố tụng.

Đối với đề nghị thẩm định, định giá lại với lý do bỏ sót tài sản thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, gia đình ông T1, bà B1 không hợp tác cho thẩm định, định giá tài sản và khi giải quyết chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông T, ông B diện tích đất trống không có tài sản của gia đình ông T1, bà B1 để không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt và công năng sử dụng các công trình xây dựng của gia đình ông T1, bà B1 là phù hợp, đảm bảo được quyền lợi của các đương sự. Ông T1, bà B1 cho rằng trên diện tích đất chia cho ông T, ông B có phần sân bê tông của gia đình ông làm, nhưng ông T và ông B không thừa nhận phần sân đó là của gia đình ông T1 mà là sân cũ của bố mẹ để lại, giá trị phần diện tích sân là không lớn so với tài sản của bố mẹ để lại mà ông T, ông B không yêu cầu chia thừa kế. Mặt khác, các đương sự trong vụ án đều là anh em ruột trong gia đình, về cơ bản quyền lợi của các đương sự đã được đảm bảo nên

để ổn định bản án cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của bị đơn là ông Hoàng Đình T1, bà Phạm Thị B1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Q, ông Hoàng Đình V và ông Hoàng Đình V1.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn là ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Q, ông Hoàng Đình V và ông Hoàng Đình V1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Q, ông V và ông V1.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Q, ông Hoàng Đình V, ông Hoàng Đình V2; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2024/DSST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí: ông Hoàng Đình T1 và bà Phạm Thị B1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí tại các Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000756, 0000757 cùng ngày 15/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phong (do anh D1 nộp thay cho ông T1, bà B1). Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Hoàng Thị Q, ông Hoàng Đình V, ông Hoàng Đình Vĩnh .

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tp Hải Phòng;*
- *VKSND tp Hải Phòng;*
- *Cục THADS tp Hải Phòng;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HCTP, HSVA.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Phương Hạnh